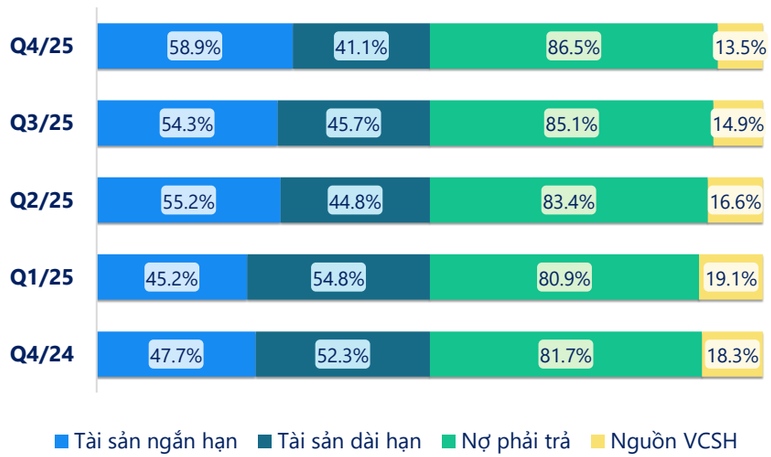
FireAnt

Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	169,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	169,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,950
SL cổ phiếu LH	7,706,031,024
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,453,198
% sở hữu nước ngoài	2.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,306,943
P/E	97.2
EPS	1,745

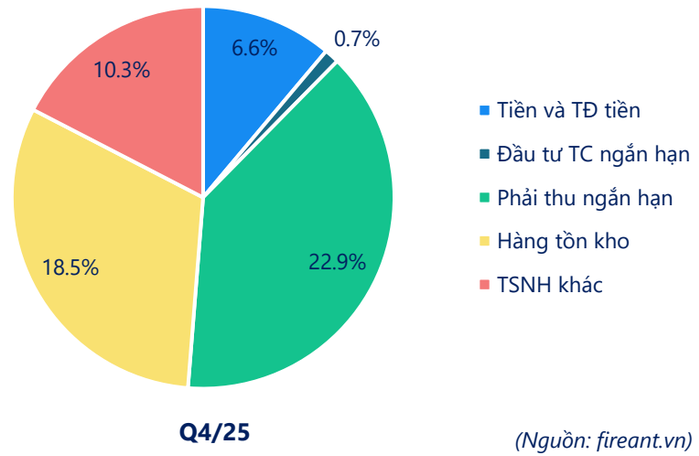
	YTD	1T	3T	6T
VIC	736.5%	27.0%	88.4%	263.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



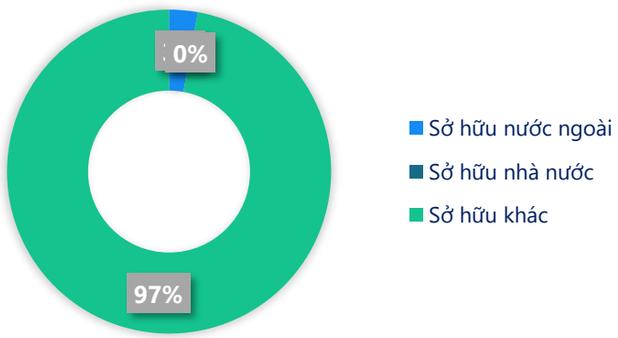
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



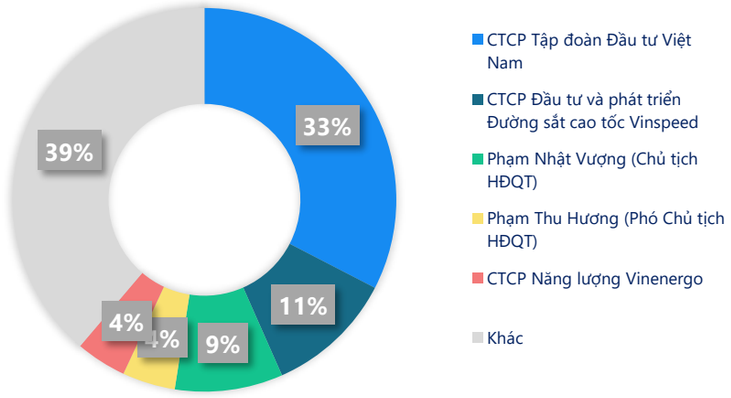
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



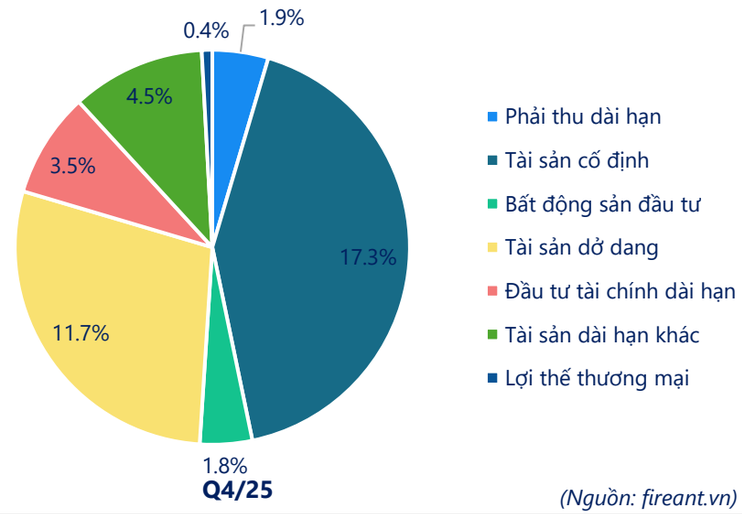
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

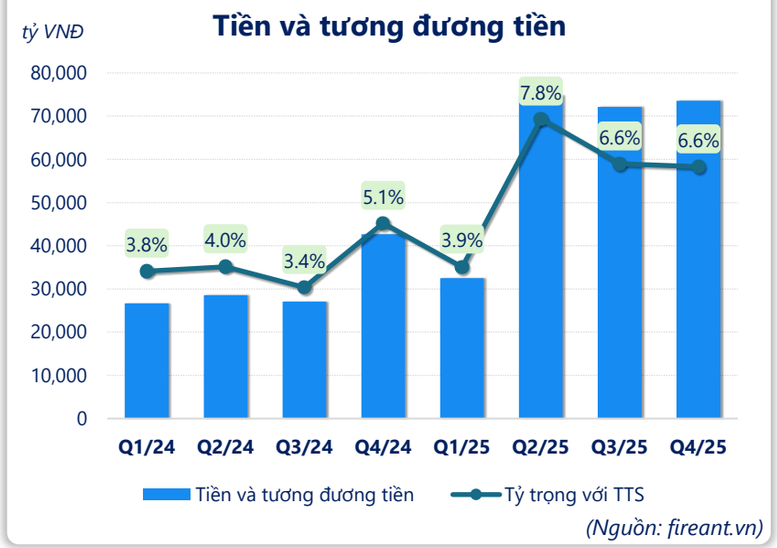


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

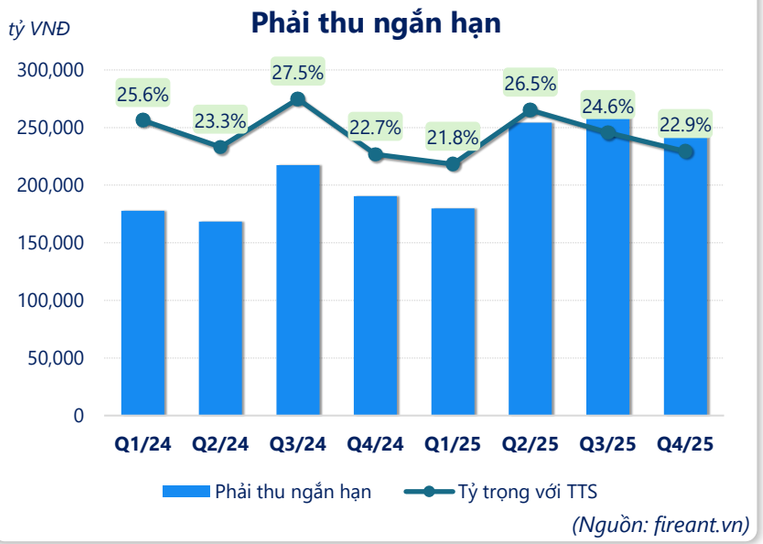
Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



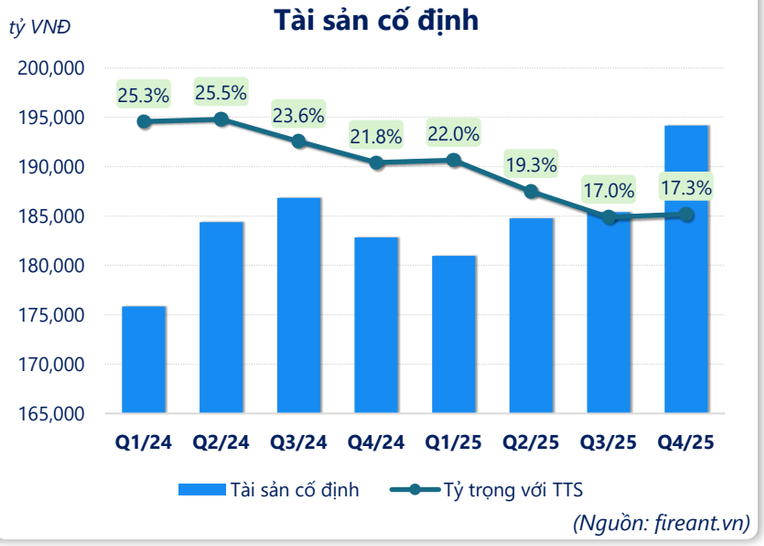
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



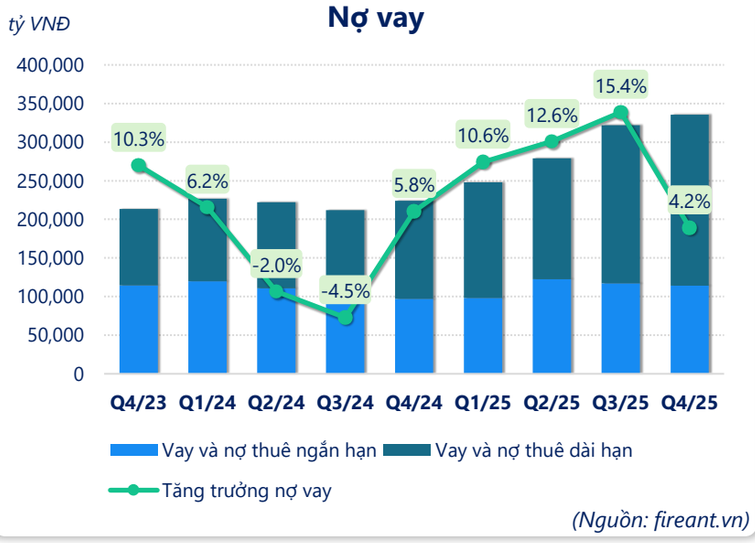
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



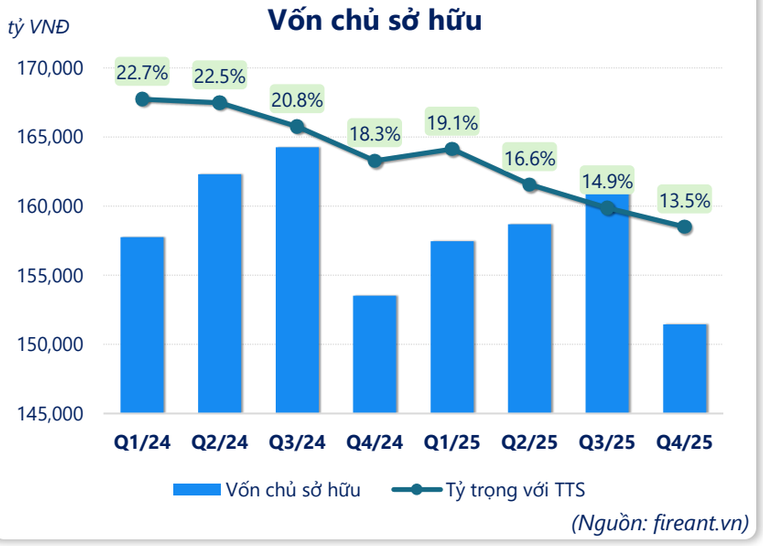
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

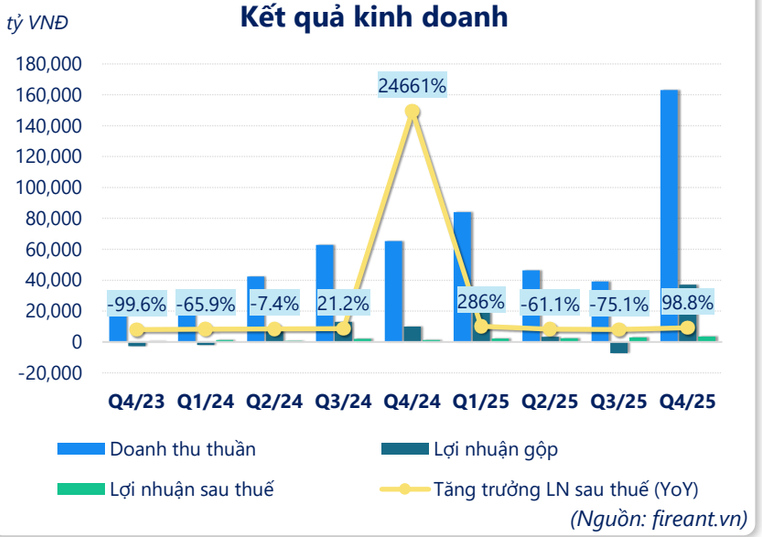


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

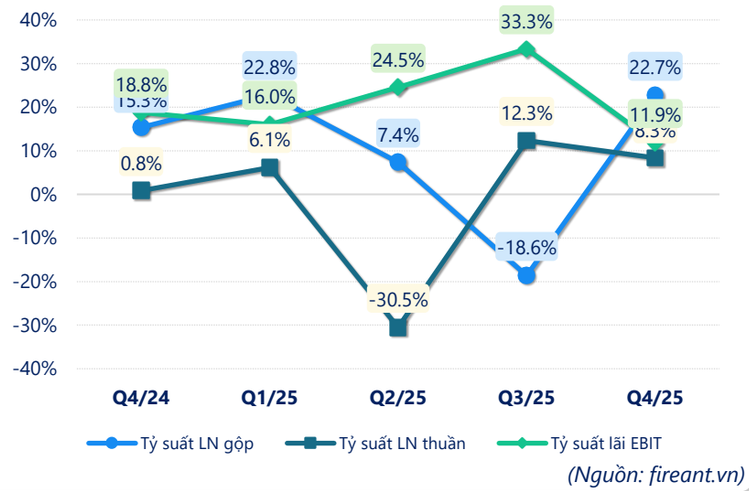
Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

Kết quả kinh doanh



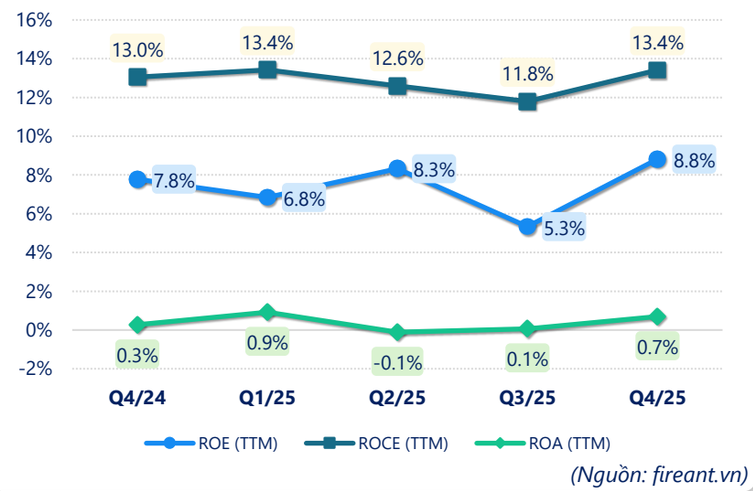
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



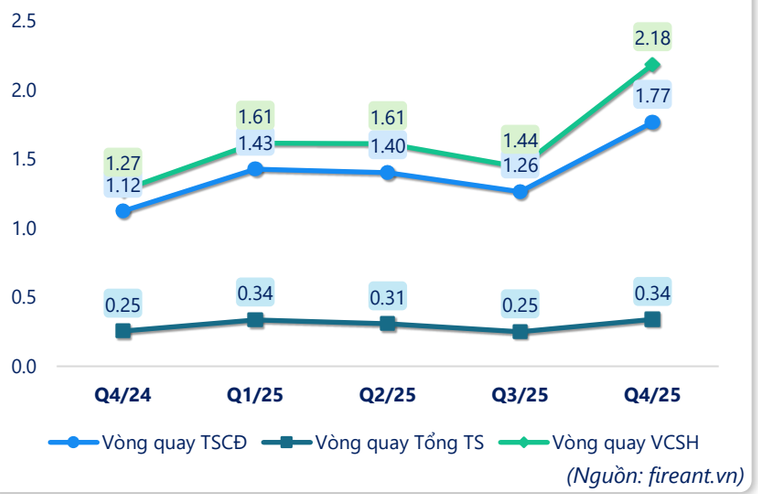
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



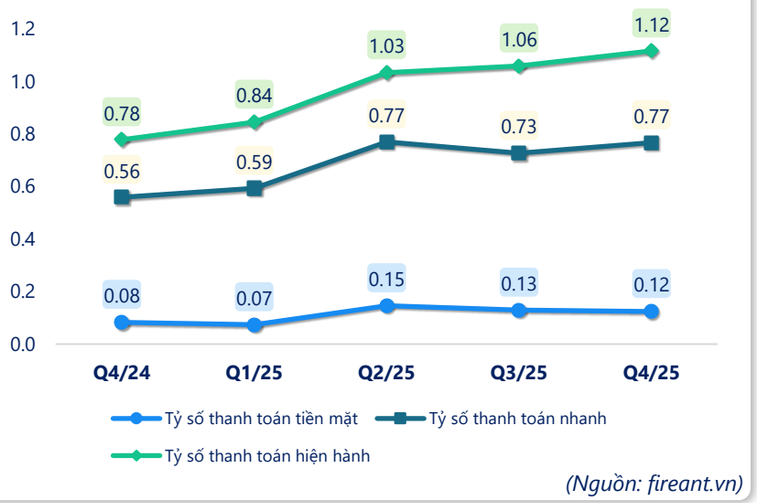
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



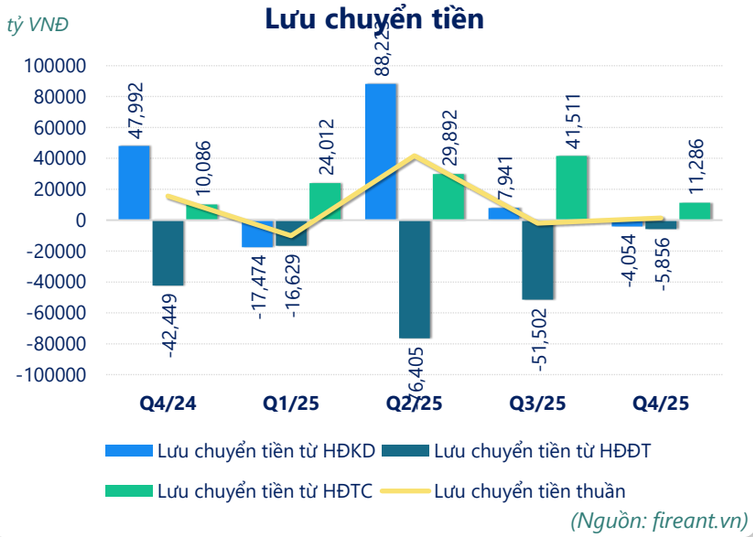
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,121,457**	**836,604**	**34.0%**
Tài sản ngắn hạn	660,925	396,480	66.7%
Tiền và tương đương tiền	73,526	42,582	72.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,253	8,719	-5.3%
Phải thu ngắn hạn	257,059	190,047	35.3%
Hàng tồn kho	206,994	114,090	81.4%
Tài sản ngắn hạn khác	115,092	41,042	180%
Tài sản dài hạn	**460,532**	**440,124**	**4.6%**
Phải thu dài hạn	21,114	82,564	-74.4%
Tài sản cố định	194,151	182,943	6.1%
Bất động sản đầu tư	19,715	13,033	51.3%
Tài sản dở dang	131,527	113,358	16.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	39,623	27,061	46.4%
Tài sản dài hạn khác	**50,446**	**16,647**	**203%**
Lợi thế thương mại	3,956	4,517	-12.4%
Nợ phải trả	970,002	682,769	42.1%
Nợ ngắn hạn	**592,410**	**505,292**	**17.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	113,955	95,189	19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	59,655	45,035	32.5%
Nợ dài hạn	377,592	177,477	113%
Vay và nợ thuê dài hạn	221,434	129,042	71.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**151,455**	**153,834**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**151,455**	**153,834**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	77,335	38,786	99.4%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	65,244	84,053	46,422	39,135	163,159
Giá vốn hàng bán	55,245	64,848	43,007	46,425	126,152
Lợi nhuận gộp	9,999	19,205	3,415	-7,290	37,008
Doanh thu HĐTC	10,268	3,882	2,507	33,505	10,605
Chi phí TC	7,215	7,903	11,617	11,787	16,518
Chi phí lãi vay	6,832	6,102	7,614	9,027	8,222
LN trong công ty LKLD	163	225	85.6	218	610
Chi phí bán hàng	6,565	4,684	5,436	5,780	12,699
Chi phí QLDN	6,114	5,566	3,118	4,036	5,382
LN thuần từ HĐKD	537	5,158	-14,163	4,829	13,623
Lợi nhuận khác	4,895	2,224	17,940	-805	-2,506
LN trước thuế	5,433	7,382	3,777	4,024	11,117
Lợi nhuận sau thuế	1,182	2,243	2,297	3,025	3,581
LNST của CĐ cty mẹ	2,025	6,979	-941	640	6,768

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47,992	-17,474	88,223	7,941	-4,054
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42,449	-16,629	-76,405	-51,502	-5,856
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10,086	24,012	29,892	41,511	11,286
Tiền đầu kỳ	27,040	42,582	32,492	74,760	72,151
Lưu chuyển tiền thuần	**15,629**	**-10,090**	**41,709**	**-2,050**	**1,376**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	559	-559	0
Tiền cuối kỳ	42,669	32,492	74,760	72,151	73,526

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic